

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*(Kèm theo Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND phường Lê Chân)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	729.833	TỔNG SỐ CHI	523.275
I. Các khoản thu phường được hưởng 100%	42.543	I. Chi đầu tư phát triển	400
II. Các khoản thu được phân chi tỷ lệ	273.094	II. Chi thường xuyên	512.615
III. Thu bổ sung	414.196	III. Dự phòng	10.260
Bổ sung cân đối ngân sách	206558		
Bổ sung có mục tiêu	207.638		
IV. Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026**(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)***(Kèm theo Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND phường Lê Chân)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		NSNN theo phân cấp nguồn thu	NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
	TỔNG THU	768.890	523.275
I	Các khoản thu 100%	42.543	42.543
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.400	15.400
2	Phí, lệ phí	2.900	2.900
3	Lệ phí trước bạ nhà đất	24.000	24.000
4	Thu khác ngân sách(phần xã hưởng 100%)	243	243
II	Các khoản thu theo tỷ lệ %	518.709	273.094
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	422.935	228.374
2	Lệ phí trước bạ (không bao gồm lệ phí trước bạ nhà đất)	72.000	36.000
3	Thu tiền thuê đất, mặt nước	20.800	8.320
4	Tiền sử dụng đất	2.000	400
5	Thu khác ngân sách (không bao gồm phần xã hưởng 100%)	974	0
III	Thu viện trợ		
IV	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang		
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	207.638	207.638
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	206.558	206.558
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080	1.080

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026**(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)***(Kèm theo Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND phường Lê Chân)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng chi sau trừ tiết kiệm chi	515.014	400	514.614
	Tiết kiệm chi	8.261		8.261
	Tổng chi trước khi trừ tiết kiệm chi	523.275	400	522.875
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	335.990	400	335.590
2	Chi khoa học và công nghệ	390		390
3	Chi quốc phòng, an ninh	16.398		16.398
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	13.996		13.996
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.654		2.654
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	500		500
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	555		555
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.475		1.475
9	Chi hoạt động kinh tế	12.801		12.801
10	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	70.227		70.227
11	Chi bảo đảm xã hội	55.479		55.479
12	Chi khác	2.550		2.550
13	Dự phòng ngân sách	10.260		10.260